

Số: 50 /NQ-HĐT

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Khung mức học phí và cơ cấu khoản mục chi ngân sách Trường Đại học Cần Thơ từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét Tờ trình số 09/TTr-ĐHCT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về khung mức học phí và cơ cấu khoản mục chi ngân sách Trường Đại học Cần Thơ từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Khung mức học phí và cơ cấu khoản mục chi ngân sách Trường Đại học Cần Thơ từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 như sau:

1. Mức thu học phí đào tạo từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

Chỉ tiêu	Năm học	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
	Hệ số tự chủ		1,4	1,6	1,8

a) Mức học phí tối đa đối với đào tạo đại học chính quy, bằng mức học phí theo khung quy định nhân với hệ số tự chủ tương ứng cho từng khối ngành và từng năm học. Cụ thể:

DVT: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học	2022-	2023-	2024-	2025-
		2023	2024	2025	2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1.750	2.256	2.862	3.580
Khối ngành II: Nghệ thuật		1.680	2.160	2.736	3.420
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật		1.750	2.256	2.862	3.580
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên		1.890	2.432	3.078	3.860
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến		2.030	2.624	3.330	4.180
Khối ngành VI.1: Sức khỏe		2.590	3.344	4.248	5.320
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao.		1.680	2.400	3.042	3.820

b) Mức học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ: nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học của trình độ đào tạo đại học theo mức độ tự chủ (*theo Khoản 3 Điều 11 Nghị định 81*)

c) Mức học phí đối với đào tạo đại học vừa làm - vừa học và từ xa: được xác định trên cơ sở chi phí hợp ý thực tế với mức thu không vượt quá 1,5 mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng (*theo Khoản 4 Điều 11 Nghị định 81*)

d) Mức học phí của Trường PTTT Thực hành Sư phạm: được xác định tối đa 2,5 lần mức trần học phí theo quy định (*theo Điểm c Khoản 2 Điều 9 Nghị định 81*). Mức học phí năm học 2022-2023 tối đa là:

650.000 đồng/học sinh/tháng x 2,5 lần = 1.625.000 đồng/học sinh/tháng, thu 09 tháng/năm.

Mức học phí từ năm 2023-2024 trở đi, mỗi năm tăng tối đa 7,5%/năm. Cụ thể mức học phí tối đa cho từng năm học như sau:

DVT: nghìn đồng/học sinh/tháng

Mức học phí	Năm học	2022-	2023-	2024-	2025-
		2023	2024	2025	2026
Mức học phí		1.620	1.740	1.870	2.010

2. Cơ cấu các mục chi từ nguồn thu học phí hàng năm

Nội dung	Cơ cấu (%)	Ghi chú
1. Chi phí trực tiếp	70,0	
- Chi mở ngành, biên soạn CTĐT, kiểm định chất lượng, tuyển sinh, quảng bá,...	2,0	
- Tiền lương, tiền công, phụ cấp, bảo hiểm	28,0	Giảng viên và nhân viên phục vụ
- Chi học bổng sinh viên	8,0	Theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP
- Chi dịch vụ công cộng tiền điện, nước, vệ sinh, internet, học liệu,...	3,5	
- Chi tiền giảng vượt giờ, mời giảng	10,0	
- Chi giờ hướng dẫn, mẫu vật, vật tư, thực hành, thực tập, thực tế,...	6,0	
- Tổ chức thi học kỳ, coi thi, chấm thi, nhập điểm,...	2,0	
- Khấu hao/hao mòn tài sản	4,0	
- Chi hoạt động NCKH	3,0	Theo 99/2014/NĐ-CP
- Khuyến khích thưởng hoạt động KHCN	3,5	
2. Chi phí gián tiếp	18,0	
- Chi hoạt động thường xuyên	6,0	
- Tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm	3,0	Viên chức ở phòng ban
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên	3,0	
- Khấu hao/hao mòn tài sản	2,0	
- Chi quản lý khác	2,0	
- Nộp thuế TNDN (2% học phí)	2,0	
3. Trích lập quỹ	12,0	
- Thu nhập tăng thêm	5,0	
- Trích lập các quỹ	7,0	
Tổng	100,0	

Ghi chú: Chi tiết bảng tính định mức kinh tế kỹ thuật được điều chỉnh tùy thuộc vào chương trình đào tạo và quy mô sinh viên hàng năm.

Trên cơ sở khung cơ cấu mục chi, giao cho Hiệu trưởng kiểm soát chi trên tinh thần sử dụng kinh phí hiệu quả, tiết kiệm chi phí mục 1 và 2 ở mức 1-3%/năm để tăng nguồn thu nhập cho VC-NLĐ và nguồn trích lập các quỹ, đặc biệt là quỹ phát triển sự nghiệp của Trường.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thực hiện khung mức học phí và cơ cấu khoản mục chi ngân sách Trường Đại học Cần Thơ từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 theo quy định của pháp luật.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương